

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (Đợt 2)**  
**Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hạ tầng kỹ thuật) thuộc địa phận xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai**  
**(Niêm yết công khai phương án lấy ý kiến hộ dân)**

**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

**1. Pháp lý chung:**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;  
Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;  
Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;  
Căn cứ Nghị định số 151/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính Phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền phân cấp trong lĩnh vực đất đai;  
Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;  
Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/1/2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị Quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.  
Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về tiêu chí xác định, vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.  
Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Bảng giá đất lần đầu tiên trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

**2. Pháp lý dự án:**

- Căn cứ Quyết định số 1386/QĐ-TTg ngày 10/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Đường cao tốc Tân Phú – Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng) theo phương thức PPP;  
Căn cứ Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;  
Căn cứ Văn bản số 3706/UBND-KTNS ngày 22/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao nhiệm vụ thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án xây dựng đường cao tốc Tân Phú – Bảo Lộc, đoạn qua tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Kế hoạch thu hồi đất số 622/KH-BQLDAKV11 ngày 02/12/2025 Kế hoạch thu hồi đất dự án Đầu tư xây dựng đường cao tốc Tân Phú – Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng) theo phương thức PPP (đoạn xã Nam Cát Tiên), tỉnh Đồng Nai.

- Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 111/TB-UBND ngày 09/12/2025 của UBND xã Nam Cát Tiên dự án xây dựng đường cao tốc Tân Phú (tỉnh Đồng Nai) – Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng) theo phương thức PPP (đoạn xã Nam Cát Tiên)

## **II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ**

Dự án Đầu tư xây dựng đường cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc theo phương thức PPP (đoạn qua xã Nam Cát Tiên). với tổng diện tích 50.000.000 m<sup>2</sup> thu hồi để thực hiện dự án, đã được phê duyệt đợt 1

Ban quản lý dự án khu vực 11 tiếp tục lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư niêm yết công khai Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hạ tầng kỹ thuật) thuộc địa phận xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai (đợt 2) với tổng số hộ 34 hộ/55 thửa cụ thể:

### **1. Tổng diện tích thu hồi: 40.044,8 m<sup>2</sup>**

Trong đó:

- Đất trồng cây lâu năm: 28.735,1 m<sup>2</sup>.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 639,4 m<sup>2</sup>.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 9.305,4 m<sup>2</sup>.
- Đất rừng sản xuất: 1.364,9 m<sup>2</sup>.

### **2. Tổng số người có đất thu hồi:**

Phương án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư người có đất thu hồi: 34 hộ dân.

### **3. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống:**

#### **a.- Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:**

Căn cứ Điều 22 Nghị định 88/2024/NĐ-CP; Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 109 của Luật Đất đai là cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp mà tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó và không thuộc các trường hợp sau đây:

Cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước;

Người hưởng lương hưu;

Người nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng;

Người lao động có hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 109 của Luật Đất đai là hộ đang sử dụng đất nông nghiệp có ít nhất một thành viên có thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó (bao gồm cả thành viên phát sinh sau thời điểm sử dụng đất nông nghiệp) tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a,

b, c và d khoản 1 Điều này.

- Căn cứ Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai:

Mức hỗ trợ bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của địa phương đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa Phương.

#### **b.-Hỗ trợ ổn định đời sống:**

Căn cứ Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP; Điều 10 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu đủ điều kiện được bồi thường về đất thì được hỗ trợ ổn định đời sống như sau:

Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa là 24 tháng. Đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa là 36 tháng;

Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu quy định tại khoản này được tính bằng tiền tương đương 30kg gạo trong 01 tháng theo thời giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương. Đơn giá hỗ trợ 1 kg gạo là 20.000 đồng/kg.

**Căn cứ quy định trên, Ban QLDA KV 11 áp giá tính toán cho 34 hồ sơ/55 thửa số tiền 535.833.930 đồng (Kèm theo phương án tổng thể và phương án chi tiết từng hộ dân)**

#### **4.-Phương án bố trí tái định cư:**

Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hạ tầng kỹ thuật) thuộc địa phận xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai (đợt 2) **không có trường hợp được bố trí tái định cư**

#### **5. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi:**

Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hạ tầng kỹ thuật) thuộc địa phận xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai (đợt 2) không di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi.

#### **6. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi**

Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hạ tầng kỹ thuật) thuộc địa phận xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai (đợt 2) hiện nay đang thực hiện thi công công tác di dời các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi.

#### **7. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:**

Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hạ tầng kỹ thuật) thuộc địa phận xã Nam Cát Tiên, Phú Lâm, tỉnh Đồng Nai giá trị khoảng 419,585 tỷ đồng, nguồn vốn ngân sách nhà nước, do UBND tỉnh Đồng Nai thực hiện.

Ban QLDAKV 11 được giao nhiệm vụ thực hiện công tác Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hạ tầng kỹ thuật) thuộc địa phận xã Phú Lâm, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai



### 8. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hạ tầng kỹ thuật) thuộc địa phận xã Nam Cát Tiên, Phú Lâm, tỉnh Đồng Nai theo phương thức PPP (đoạn qua xã Nam Cát Tiên) thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 87 Luật Đất đai.

Triển khai công tác chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại Điều 94 Luật Đất đai và Điều 25 Nghị định 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

### 9. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:

Kèm theo biểu tổng hợp và Phương án chi tiết của 34 hộ dân/55 thửa.

*Trong đó:*

a) Họ và tên, số định danh cá nhân, địa chỉ (nơi thường trú và nơi ở hiện nay), số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản :

*Kèm theo phương án cụ thể*

b) Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi;

*Kèm theo phương án cụ thể*

c) Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại:

*Kèm theo phương án cụ thể*

d) Giá đất và tài sản tính bồi thường:

#### \*Giá đất:

- Căn cứ Phiếu xác định vị trí thửa đất các thửa đất thu hồi thuộc dự án do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai- Chi Tân Phú thực hiện.

- Căn cứ Văn bản số 587/UBND-KT ngày 16/04/2026 của UBND xã Nam Cát Tiên về việc lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án xây dựng đường cao tốc Tân Phú – Bảo Lộc đoạn qua địa bàn xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai. Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thống nhất thông qua phương án giá đất để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án xây dựng đường cao tốc Tân Phú (tỉnh Đồng Nai) – Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng) theo phương thức PPP (đoạn xã Nam Cát Tiên) kết quả giá đất như sau:

Stt	Tên tài sản	Vị trí	Giá đất theo NQ28/2025 (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số điều chỉnh	Giá đất định giá (đồng/m <sup>2</sup> )
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>				
1	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm Đường 600A, đoạn từ Hết ranh Ban Quản lý rừng đến Hết cầu số 5	Vị trí 1 - phạm vi 1	200.000	2,36	472.000
		Vị trí 1 - phạm vi 2	160.000	2,36	377.600
		Vị trí 1 - phạm vi 3	120.000	2,36	283.200

Stt	Tên tài sản	Vị trí	Giá đất theo NQ28/2025 (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số điều chỉnh	Giá đất định giá (đồng/m <sup>2</sup> )
		Vị trí 2	50.000	3,75	187.500
2	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 600A đoạn từ Hết ranh Ban Quản lý rừng đến Hết cầu số 5 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: Có bề rộng $\geq 5m$ , cách đường giao thông $\leq 1.000m$ ; Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$ , cách đường giao thông $\leq 500m$	Vị trí 1 - phạm vi 1	130.000	2,93	380.900
		Vị trí 1 - phạm vi 2	104.000	2,93	304.720
		Vị trí 1 - phạm vi 3	78.000	2,93	228.540
3	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 600A đoạn từ Hết ranh Ban Quản lý rừng đến Hết cầu số 5 có hiện trạng là đường đất: Có bề rộng $\geq 5m$ , cách đường giao thông $\leq 1.000m$ ; Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$ , cách đường giao thông $\leq 500m$	Vị trí 1 - phạm vi 1	104.000	3,05	317.200
		Vị trí 1 - phạm vi 2	83.200	3,05	253.760
		Vị trí 1 - phạm vi 3	62.400	3,05	190.320
4	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 600A đoạn từ Hết ranh Ban Quản lý rừng đến Hết cầu số 5 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$ , cách đường giao thông $> 1.000m$ ; Có bề rộng $< 3m$ , cách đường giao thông $> 200m$ .	Vị trí 1 - phạm vi 1	55.000	5,92	325.600
		Vị trí 1 - phạm vi 2	44.000	5,92	260.480
		Vị trí 1 - phạm vi 3	33.000	5,92	195.360

Stt	Tên tài sản	Vị trí	Giá đất theo NQ28/2025 (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số điều chỉnh	Giá đất định giá (đồng/m <sup>2</sup> )
5	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 600A đoạn từ Hết ranh Ban Quản lý rừng đến Hết cầu số 5 có hiện trạng là đường đất: Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$ , cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$ ; Có bề rộng $< 3\text{m}$ , cách đường giao thông $> 200\text{m}$ .	Vị trí 1 - phạm vi 1	44.000	6,08	267.520
		Vị trí 1 - phạm vi 2	35.200	6,08	214.016
		Vị trí 1 - phạm vi 3	26.400	6,08	160.512
6	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 600A đoạn từ Hết ranh Ban Quản lý rừng đến Hết cầu số 5 có hiện trạng là đường đất: Có bề rộng $\geq 5\text{m}$ , cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$ ; Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$ , cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$ .	Vị trí 1 - phạm vi 1	104.000	3,05	317.200
		Vị trí 1 - phạm vi 2	83.200	3,05	253.760
		Vị trí 1 - phạm vi 3	62.400	3,05	190.320
7	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 600A đoạn từ Hết ranh Ban Quản lý rừng đến Hết cầu số 5 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$ , cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$ ; Có bề rộng $< 3\text{m}$ , cách đường giao thông $> 200\text{m}$ .	Vị trí 1 - phạm vi 1	55.000	5,92	325.600
		Vị trí 1 - phạm vi 2	44.000	5,92	260.480
		Vị trí 1 - phạm vi 3	33.000	5,92	195.360

Stt	Tên tài sản	Vị trí	Giá đất theo NQ28/2025 (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số điều chỉnh	Giá đất định giá (đồng/m <sup>2</sup> )
8	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 600A đoạn từ Hết ranh Ban Quản lý rừng đến Hết cầu số 5 có hiện trạng là đường đất: Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m; Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.	Vị trí 1 - phạm vi 1	44.000	6,08	267.520
		Vị trí 1 - phạm vi 2	35.200	6,08	214.016
		Vị trí 1 - phạm vi 3	26.400	6,08	160.512
9	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm Đường 600A, đoạn từ Hết cầu số 5 đến Ngã ba đường ấp 2	Vị trí 1 - phạm vi 1	200.000	2,36	472.000
		Vị trí 1 - phạm vi 2	160.000	2,36	377.600
		Vị trí 1 - phạm vi 3	120.000	2,36	283.200
		Vị trí 2	50.000	3,75	187.500
10	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 600A đoạn từ Hết cầu số 5 đến Ngã ba đường ấp 2 có hiện trạng là đường đất: Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m; Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.	Vị trí 1 - phạm vi 1	104.000	3,05	317.200
		Vị trí 1 - phạm vi 2	83.200	3,05	253.760
		Vị trí 1 - phạm vi 3	62.400	3,05	190.320
11	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 600A	Vị trí 1 - phạm vi 1	55.000	5,92	325.600

DẤU  
 QUẢN LÝ  
 U VI  
 ★

Stt	Tên tài sản	Vị trí	Giá đất theo NQ28/2025 (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số điều chỉnh	Giá đất định giá (đồng/m <sup>2</sup> )
	đoạn từ Hết cầu số 5 đến Ngã ba đường ấp 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m; Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.	Vị trí 1 - phạm vi 2	44.000	5,92	260.480
		Vị trí 1 - phạm vi 3	33.000	5,92	195.360
12	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 600A đoạn từ Hết cầu số 5 đến Ngã ba đường ấp 2 có hiện trạng là đường đất: Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m; Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.	Vị trí 1 - phạm vi 1	104.000	3,05	317.200
		Vị trí 1 - phạm vi 2	83.200	3,05	253.760
		Vị trí 1 - phạm vi 3	62.400	3,05	190.320
13	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm Đường 600B, đoạn từ Đường 600A đến Hết ranh xã Nam Cát Tiên	Vị trí 1 - phạm vi 1	180.000	2,53	455.400
		Vị trí 1 - phạm vi 2	144.000	2,53	364.320
		Vị trí 1 - phạm vi 3	108.000	2,53	273.240
		Vị trí 2	50.000	3,75	187.500
14	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm Đường nhà thờ Kim Lân, đoạn từ Đường 600A đến Hết ranh xã Nam Cát Tiên	Vị trí 1 - phạm vi 1	180.000	2,53	455.400
		Vị trí 1 - phạm vi 2	144.000	2,53	364.320

Stt	Tên tài sản	Vị trí	Giá đất theo NQ28/2025 (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số điều chỉnh	Giá đất định giá (đồng/m <sup>2</sup> )
		Vị trí 1 - phạm vi 3	108.000	2,53	273.240
15	Đất nuôi trồng thủy sản Đường 600A, đoạn từ Hết ranh Ban Quản lý rừng đến Hết cầu số 5	Vị trí 2	40.000	3,75	150.000
16	Đất nuôi trồng thủy sản Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 600A đoạn từ Hết ranh Ban Quản lý rừng đến Hết cầu số 5 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m; Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.	Vị trí 1 - phạm vi 1	50.000	5,92	296.000
17	Đất rừng sản xuất Đường 600A, đoạn từ Hết ranh Ban Quản lý rừng đến Hết cầu số 5	Vị trí 2	40.000	4,68	187.200
18	Đất rừng sản xuất Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 600A đoạn từ Hết cầu số 5 đến Ngã ba đường ấp 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m; Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.	Vị trí 1 - phạm vi 1	50.000	6,51	325.500
		Vị trí 1 - phạm vi 2	40.000	6,51	260.400
		Vị trí 1 - phạm vi 3	30.000	6,51	195.300
<b>II</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>				
1	Đất bằng chưa sử dụng Đường 600A, đoạn từ Hết	Vị trí 2	50.000	3,75	187.500

V  
 AN  
 AN  
 JC

Stt	Tên tài sản	Vị trí	Giá đất theo NQ28/2025 (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số điều chỉnh	Giá đất định giá (đồng/m <sup>2</sup> )
	cầu số 5 đến Ngã ba đường ấp 2				
<b>III</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>				
1	Đất ở tại nông thôn Đường 600A, đoạn từ Hết ranh Ban Quản lý rừng đến Hết cầu số 5	Vị trí 1 - phạm vi 1	690.000	4,14	2.856.600
		Vị trí 1 - phạm vi 2	552.000	4,14	2.285.280
		Vị trí 1 - phạm vi 3	414.000	4,14	1.713.960
2	Đất ở tại nông thôn Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 600A đoạn từ Hết ranh Ban Quản lý rừng đến Hết cầu số 5 có hiện trạng là đường đất: Có bề rộng $\geq 5m$ , cách đường giao thông $\leq 1.000m$ ; Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$ , cách đường giao thông $\leq 500m$	Vị trí 1 - phạm vi 1	200.000	6,89	1.378.000
		Vị trí 1 - phạm vi 2	160.000	6,89	1.102.400
		Vị trí 1 - phạm vi 3	120.000	6,89	826.800
3	Đất ở tại nông thôn Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 600A đoạn từ Hết ranh Ban Quản lý rừng đến Hết cầu số 5 có hiện trạng là đường đất: Có bề rộng $\geq 5m$ , cách đường giao thông $\leq 1.000m$ ; Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$ , cách đường giao thông $\leq 500m$ .	Vị trí 1 - phạm vi 1	184.000	6,47	1.190.480
		Vị trí 1 - phạm vi 2	147.200	6,47	952.384
		Vị trí 1 - phạm vi 3	110.400	6,47	714.288

Stt	Tên tài sản	Vị trí	Giá đất theo NQ28/2025 (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số điều chỉnh	Giá đất định giá (đồng/m <sup>2</sup> )
4	Đất ở tại nông thôn Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 600A đoạn từ Hết ranh Ban Quản lý rừng đến Hết cầu số 5 có hiện trạng là đường đất: Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$ , cách đường giao thông $> 1.000m$ ; Có bề rộng $< 3m$ , cách đường giao thông $> 200m$ .	Vị trí 1 - phạm vi 1	160.000	6,20	992.000
		Vị trí 1 - phạm vi 2	128.000	6,20	793.600
		Vị trí 1 - phạm vi 3	96.000	6,20	595.200
5	Đất ở tại nông thôn Đường 600A, đoạn từ Hết cầu số 5 đến Ngã ba đường ấp 2	Vị trí 1 - phạm vi 1	620.000	4,34	2.690.800
		Vị trí 1 - phạm vi 2	496.000	4,34	2.152.640
		Vị trí 1 - phạm vi 3	372.000	4,34	1.614.480
6	Đất ở tại nông thôn Đường 600B, đoạn từ Đường 600A đến Hết ranh xã Nam Cát Tiên	Vị trí 1 - phạm vi 1	690.000	4,14	2.856.600
		Vị trí 1 - phạm vi 2	552.000	4,14	2.285.280
		Vị trí 1 - phạm vi 3	414.000	4,14	1.713.960

**\*. Tài sản tính bồi thường:**

- Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

“Theo điều 5 Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND đối với những trường hợp Niêm yết Phương án (Đợt 2), Ban quản lý dự án khu vực 11 áp giá bồi thường về tài sản, nhà kiến trúc cho các hộ dân theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND. Đề nghị UBND xã Nam Cát Tiên xem xét phê duyệt theo quy định”

- Căn cứ Khoản 2, Điều 19 Quyết định số Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành Quy định về bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

a) Nhà ở, công trình xây dựng không được phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng nhưng xây dựng trên đất có đủ điều kiện được bồi thường về đất thì được hỗ trợ như sau:

Trường hợp xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2014: được hỗ trợ 100% giá trị bồi thường theo đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Trường hợp xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến trước ngày thông báo thu hồi đất và không bị lập Biên bản vi phạm hành chính: được hỗ trợ 100% giá trị bồi thường theo đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nếu xây dựng đúng mục đích sử dụng đất; hỗ trợ 80% giá trị bồi thường theo đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nếu xây dựng không đúng với mục đích sử dụng đất.

b) Nhà ở, công trình xây dựng không có phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng và xây dựng trên đất không đủ điều kiện được bồi thường về đất thì được hỗ trợ như sau:

Trường hợp xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2014: được hỗ trợ 80% giá trị bồi thường theo đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Trường hợp xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến trước ngày thông báo thu hồi đất và không bị lập Biên bản vi phạm hành chính: được hỗ trợ 60% giá trị bồi thường theo đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

**Trên cơ sở biên bản kiểm đếm, ghi nhận thực địa có xác nhận của UBND xã Nam Cát Tiên và thành phần tham gia cho từng thửa đất thu hồi thuộc dự án, Ban QLDA khu vực 11 đã áp giá tính toán giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc với tổng số tiền: 561.430.968 đồng (Kèm theo phương án)**

**đ) Các khoản hỗ trợ:**

\*Hỗ trợ ổn định đời sống (số nhân khẩu được hỗ trợ, mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ); hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (diện tích đất hỗ trợ, giá đất hỗ trợ); hỗ trợ tái định cư; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời; các khoản hỗ trợ khác;

\*Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Tại khoản 4, điều 15 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND quy định: Người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn theo thông báo của đơn vị, tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được thưởng di dời với mức thưởng như sau:

Số tiền bồi thường, hỗ trợ	Mức thưởng
- Dưới 20 triệu đồng	2.000.000 đồng
- Từ 20 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng	4.000.000 đồng
- Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	8.000.000 đồng
- Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng	12.000.000 đồng
- Từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng	16.000.000 đồng
- Từ 500 triệu đồng trở lên	20.000.000 đồng

Trên cơ sở xác nhận của UBND xã Nam Cát Tiên cho từng thửa đất thu hồi thuộc dự án, Ban QLDA khu vực 11 đã áp giá tính toán các trường hợp đủ điều kiện hỗ trợ gồm : Hỗ trợ ổn định đời sống; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và thưởng di dời với số tiền:

- Giá trị hỗ trợ về chính sách:	535.833.930 đồng
- Thưởng di dời:	432.000.000 đồng

e) **Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ;**

**1. Bồi thường về đất:**

-Giá trị bồi thường về đất: 9.657.282.394 đồng

**2. Bồi thường cây trồng:**

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Giá trị cây trồng được tính theo số cây (hoặc diện tích) bị thiệt hại được đo đạc, kiểm kê theo quy định nhân (x) với đơn giá tại quy định (số lượng cây tính theo mật độ cây trồng được quy định theo quyết định).

- Đối với các loại cây trồng được trồng trên đất lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất mà không đúng theo mục đích sử dụng đất nêu trên và được trồng trước khi thông báo thực hiện công trình, dự án hoặc thông báo thu hồi thu hồi đất thì được hỗ trợ 80% đơn giá bồi thường do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Theo đó, trên cơ sở hồ sơ kiểm đếm thực địa có sự xác nhận của UBND xã, các cá nhân, tổ chức liên quan, Ban LDKV 11 đã áp giá cho từng thửa đất với tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng: 2.266.604.484 đồng

**3.-Tiền bồi thường tài sản**

-Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc: 561.430.968 đồng

**4.- Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:**

Căn cứ các quy định chính sách hỗ trợ, giá trị tính toán của phương án:

Giá trị hỗ trợ về chính sách: 535.833.930 đồng

Thưởng di dời: 432.000.000 đồng

**5.-Tổng hợp Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Phương án: 13.453.151.776 đồng (số tiền bằng chữ: Mười ba tỷ, bốn trăm năm mươi ba triệu, một trăm năm mươi một ngàn, bảy trăm bảy mươi sáu đồng), cụ thể như sau:**

- Giá trị bồi thường về đất:	9.657.282.394 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc:	561.430.968 đồng

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng:	2.266.604.484 đồng
- Giá trị hỗ trợ về chính sách:	535.833.930 đồng
- Thưởng di dời:	432.000.000 đồng

(Đính kèm bảng tổng hợp bồi thường và bộ hồ sơ bồi thường, hỗ trợ)

g) Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): không

h) Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): không

i) Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): không

k) Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): sau khi niêm yết phương án, Ban QLDA sẽ phối hợp UBND xã Nam Cát Tiên xác định thửa đất chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính để chuyển sang Chi cục thuế khu vực Định Quán – Tân Phú xác nhận các khoản nghĩa vụ tài chính phải nộp theo quy định. Khi có kết quả sẽ khấu trừ vào từng hồ sơ cụ thể.

l) Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): thực hiện theo quy định.

m) Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có) : không

#### **10. Các nội dung khác liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:**

Đối với khoản tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai trừ vào tiền bồi thường đất (nếu có) được xác định tại thời điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ trên cơ sở thông tin về nghĩa vụ tài chính do Chi cục thuế khu vực Định Quán – Tân Phú xác định theo trình tự, thủ tục của pháp luật và quy định của UBND tỉnh Đồng Nai.

**Ban quản lý dự án khu vực 11 đề nghị UBND xã Nam Cát Tiên, UBMTTQVN xã Nam Cát Tiên, có ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước khi trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt. Thời gian niêm yết, lấy ý kiến 10 ngày kể từ ngày niêm yết, mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Ban quản lý dự án khu vực 11.**

# DANH SÁCH TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (ĐỢT Bồi thường, hồ trợ, tái định cư (bao gồm hạ tầng kỹ thuật) thuộc địa phận xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai)

Dự án: Bồi thường, hồ trợ, tái định cư (bao gồm hạ tầng kỹ thuật) thuộc địa phận các xã: Phú Lâm, Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai  
Địa chỉ: xã Nam Cát Tiên, Tỉnh Đồng Nai

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	CMND	Thông tin thửa						Thông tin đất thu hồi theo biên bản đo đạc				Thông tin nhân khẩu	
					Số tờ	Số thửa	Vị trí thửa đất	Số GCN	Diện tích thửa (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Diện tích thu hồi trong ranh (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi ngoài ranh (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu hộ gia đình	Số nhân khẩu được hồ trợ gạo	Di chuyển chỗ ở
1	063	Lê Ngọc Hội và bà Chu Thị Tiên	ấp 9, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai Điện thoại:	CMND/CCCD: 038062028600 - .../.../.....	66	308	Xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	CG 035729	887.5	CLN	58,2	829,3	6,6			
2	064	Lê Thị Huỳnh Mai	ấp 9, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0393485964	CMND/CCCD: 087154003549 - 12/08/2021	66	316	ấp 3, Xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	CC 844146	635	CLN	41,4	593,6	6,5	1	1	Không
3	067	Vũ Nguyễn Hoàng Anh	ấp 10, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai Điện thoại:	CMND/CCCD: 075201013645 - 02/07/2021	66	358	Xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	DO 103596	9052.4	CLN	1.408,2	7.644,2	15,5	3	3	Không
4	069	Nguyễn Thị Thắm	ấp 9, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai Điện thoại:	CMND/CCCD: 075188019070 - 29/09/2022	78	258	Xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	CO 733597	4418.5	CLN	319,2	4.099,3	7,2			
5	070	Nguyễn Thị Viên	201/36E, tổ 18, xã Bà Điểm, TPHCM Điện thoại:	CMND/CCCD: 083178000348 - 19/10/2023	78	260	Xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	DO 270064	2092	CLN	13,9	2.078,1	0,66			Không
6	071	Nguyễn Thị Bay	ấp 9, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai Điện thoại:	CMND/CCCD: 083154006916 - 20/08/2021	78	261	Xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	DO 270068	6851.6	CLN	2,5	6.849,1	0,04	8		Không
7	076	Nguyễn Chí Công và bà Trần Thị Thanh Thủy Tiên	ấp 9, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai Điện thoại:	CMND/CCCD: 087085020943 - .../.../.....	90	290	Xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	CX 814436	10000	CLN	238,5	9.761,5	2,4		2	Không



Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	CMND	Thông tin thửa			Thông tin đất thu hồi theo biên bản đo đạc			Thông tin nhân khẩu					
					Số thửa	Vị trí thửa đất	Số GCN	Diện tích thửa (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Diện tích thu hồi trong ranh (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi ngoài ranh (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu hộ gia đình	Số nhân khẩu được hỗ trợ chỗ ở	Di chuyển chỗ ở	
8	078	Trần Thị Nụ	Thôn 8, xã Đa Hoai, tỉnh Lâm Đồng Điện thoại: 09330122525	CMND/CCCD: 045157000853 - 17/04/2021	100	Xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	CY219565	17666	CLN	1.512,5	16.153,5	8.6			Không	
9	083	Đình Văn Nguyễn và bà Đình Thị Lành	ấp Phú Lợi, xã Phú Lâm, tỉnh Đồng Nai Điện thoại:	CMND/CCCD: 036065008801 - 29/04/2021	100	Xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	CD780566	1536	NTS	639,4	896,6	0			Không	
10	084	Vũ Ngọc Bích	ấp Phú Lợi, xã Phú Lâm, tỉnh Đồng Nai Điện thoại:	CMND/CCCD: 075065001765 - 15/09/2022	100	Xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	AK 707149	685	CLN	684,3	0,7	99.9			Không	
11	085	Phạm Ngọc Kính và bà Nguyễn Thị Đào	ấp Phú Lâm 5, xã Phú Lâm, tỉnh Đồng Nai Điện thoại:	CMND/CCCD: 037054007236 - 15/08/2022	100	Xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	AK 707148	30144	CLN	4.886,7	25.257,3	16.2			Không	
12	086	Trần Văn Thủy và bà Nguyễn Thị Thị Trang	ấp 10, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai Điện thoại:	CMND/CCCD: 037086013640 - 31/08/2021	66	Xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	CH 764723	871	CLN	91,4	779,6	10.5	5		Không	
13	087	Nguyễn Quang Hòa	ấp 9, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai Điện thoại:	CMND/CCCD: ..... - .../.../.....	66	Xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	AK259188	300	CLN	0,2	299,8	0.06	5		Không	
14	088	Phạm Văn Cẩm và bà Phạm Thị Hòa	ấp 9, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai Điện thoại:	CMND/CCCD: 083081007795 - 12/08/2021	66	Xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	BN115325	499	CLN	288,3	210,7	57.8	7		Không	
15	094	Bùi Ngọc Phương và bà Lương Thị Vinh	Khu phố Bình Thiên, Phường Trán Biên, tỉnh Đồng Nai Điện thoại:	CMND/CCCD: ..... - .../.../.....	48	Xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	AK772461	296.4	LUK	119,4	177					Không
					48	Xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	AK772462	199	LUK	198,8	0					
					48	Xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	AK772463	122	LUK	121,9	0					
					48	Xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	AK772464	189	LUK	189	0					
					48	Xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	AK772465	126	LUK	126,2	0					
					48	Xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	AK772466	465	LUK	465,1	0					

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	CMND	Thông tin thửa			Thông tin đất thu hồi theo diện				Thông tin nhân khẩu		Di chuyển chỗ ở	
					Số thửa	Vị trí thửa đất	Số GCN	Diện tích thửa (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Diện tích thu hồi trong ranh (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi ngoài ranh (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu hộ gia đình		Số nhân khẩu được hỗ trợ gạo
16	098	Trần Văn Tô và bà Lữ Thị Kim Anh	Xã Phước Mỹ Trung, tỉnh Vĩnh Long Điện thoại: 12/08/2021	CMND/CCCD: 083181017235 - 12/08/2021	48	146	Xã Phước Mỹ Trung, tỉnh Vĩnh Long Điện thoại: 12/08/2021	CL707920	1181,2	CLN	26,1	1.155,1	17,6	5	Không
					48	159		CS846994	5.196	LUK	1.691,6	3.504,3			
					49	46		CT194722	4.528	HNK	734,8	3.793,4			
17	101	Nguyễn Văn Bình và bà Nguyễn Thị Hoài	ấp 10, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 20/08/2021	CMND/CCCD: 038077028801 - 20/08/2021	50	123	Xã Phước Mỹ Trung, tỉnh Vĩnh Long Điện thoại: 12/08/2021	CS327214	7543	HNK	3.975,3	3.567,7	52,7	5	Không
					50	199		CM229781	5290	LUK	7,8	5.282,2			
					66	246		DO 270214	445	CLN	46,6	398,4			
18	104	Hoàng Văn Diệu và bà Phạm Thị Ngát	ấp Phú Lợi, xã Phú Lâm, tỉnh Đồng Nai Điện thoại: .../.../.....	CMND/CCCD: 038082023443 - .../.../.....	50	199	Xã Phước Mỹ Trung, tỉnh Vĩnh Long Điện thoại: 12/08/2021	CM229781	5290	LUK	7,8	5.282,2	0,14	6	Không
					66	225		AQ104844	3477	CLN	637,7	2.839,3			
					66	246		DO 270214	445	CLN	46,6	398,4			
19	106	Đoàn Văn Nhân và bà Nguyễn Thị Kiều Oanh	ấp Tân phú 7, xã Tân Phú, tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 12/08/2021	CMND/CCCD: 075077014806 - 12/08/2021	66	246	Xã Phước Mỹ Trung, tỉnh Vĩnh Long Điện thoại: 12/08/2021	DO 270214	445	CLN	46,6	398,4	10,5	6	Không
					66	225		AQ104844	3477	CLN	637,7	2.839,3			
					66	246		DO 270214	445	CLN	46,6	398,4			
20	114	Nguyễn Hữu Hùng và bà Vũ Thị Hồng Đào	ấp 10, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai Điện thoại: .../.../.....	CMND/CCCD: 035068005036 - .../.../.....	66	225	Xã Phước Mỹ Trung, tỉnh Vĩnh Long Điện thoại: 12/08/2021	AQ104844	3477	CLN	637,7	2.839,3	18,3	6	Không
					66	225		AQ104844	3477	CLN	637,7	2.839,3			
					66	246		DO 270214	445	CLN	46,6	398,4			
21	115	Trần Kim Sa	Phường Chánh Hưng, TPHCM Điện thoại: 10/07/2021	CMND/CCCD: 079170025988 - 10/07/2021	50	151	Xã Phước Mỹ Trung, tỉnh Vĩnh Long Điện thoại: 12/08/2021	CO794007	11214		0	0	12,2	6	Không
					50	153		CO794009	15.297	RSSX	1.364,9	13.932,1			
					66	20		CO174062	15279	CLN	2.566	12.713			
22	117	Trần Văn Việt và bà Nguyễn Thị Nhung	ấp Tân Phú 8, xã Tân Phú, tỉnh Đồng Nai Điện thoại: .../.../.....	CMND/CCCD: 040060004324 - .../.../.....	66	20	Xã Phước Mỹ Trung, tỉnh Vĩnh Long Điện thoại: 12/08/2021	CO174062	15279	CLN	2.566	12.713	0,07	6	Không
					66	20		CO174062	15279	CLN	2.566	12.713			
					66	20		CO174062	15279	CLN	2.566	12.713			
23	119	Vũ Đình Phú và bà Nguyễn Thị Hà	ấp Đa Tân, xã Phú Lâm, tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0973371235	CMND/CCCD: 075087022902 - .../.../.....	66	23	Xã Phước Mỹ Trung, tỉnh Vĩnh Long Điện thoại: 12/08/2021	BU 04381	11158,7	CLN	3.592	7.566,7	32,1	6	Không
					66	23		BU 04381	11158,7	CLN	3.592	7.566,7			
					66	23		BU 04381	11158,7	CLN	3.592	7.566,7			

DÀN  
TÊN  
QUẢN LÝ  
KHU VỰC 11  
DỰ ÁN

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	CMND	Thông tin thửa				Thông tin đất thu hồi theo biên bản đo đạc				Thông tin nhân khẩu		
					Số thửa	Vị trí thửa đất	Số GCN	Diện tích thửa (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Diện tích thu hồi trong ranh (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi ngoài ranh (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu hộ gia đình	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Di chuyển chỗ ở
24	122	Nguyễn Quang Tuấn đang quân lý sử dụng (giấy chứng nhận tên Trần Việt Thanh)	Áp 10, xã Nam Cát Tiên Điện thoại: 0365440770	CMND/CCCD: 042045004144 - 09/07/2021	66	áp 3, xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	BU 043984	3327	CLN	742,8	2.584,2	22,3			
25	123	Vũ Thị Phương	Số 7, đường Yên Thế, phường 1, Bão Lộc, Lâm Đồng Điện thoại:	CMND/CCCD: 037168005934 - 11/08/2021	90	264 xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	G 704545	9154,5	CLN	3.706	5.448,5	39,7			
26	124	Nguyễn Văn Tâm	áp 2, xã Định Quán Điện thoại:	CMND/CCCD: 075077008094 - 21/08/2022	90	202 xã Phú An	AK707098	513,7	HNK	137,2	376,5				
27	126	Nguyễn Quang Tuấn (có giấy CNQSDĐ) - ông Nguyễn Văn Minh sử dụng đất	áp 10, xã Nam Cát Tiên Điện thoại:	CMND/CCCD: 042060008951 - 20/08/2021	66	50 xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	AK707099	267	HNK	267,3	0				
28	127	Vũ Chí Thông và bà Trần Thị Kim Anh	áp 2, xã Dầu Giây Điện thoại:	CMND/CCCD: 075079008949 - 10/08/2021	46	100 xã Phú An	AA 04905540	200	HNK	155	5	77,5			
29	129	Lương Văn Chiến	áp 10, xã Nam Cát Tiên Điện thoại:	CMND/CCCD: 038043006564 - .../.../.....	48	112 xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai		1478,8	CLN	321,1	1.157,7	21,7			
30	130	Lương Thị Chuyển	áp Tân Phú 8, xã Tân Phú, tỉnh Đồng Nai Điện thoại:	CMND/CCCD: 038154018111 - 12/08/2021	46	106 xã Phú An		1663,4	CLN	5,4	1.658	0,32			
31	131	Quách Xuân Thắng và bà Võ Hồng Mỹ Lệ đồng sử dụng với ông Trương Tuấn Quân và bà Nguyễn Xuân Chi	Phường Bình Thạnh, TPHCM Điện thoại:	CMND/CCCD: 042162012895 - 22/11/2021	78	193 xã Phú An	DC800489, DC 800490	522,9	CLN	373,7	149,2	28,6			
32	132	Lê Văn Sơn đứng tên giấy chứng nhận (ông	áp Phú Lâm 1, xã Phú Lâm Điện thoại:	CMND/CCCD: 001077040980 - 13/06/2025	88	78 xã Phú An, huyện Tân	CT849785, CT849786	288,8	HNK	9,3	279,5	25			





Đồng Nai, ngày 22 tháng 04 năm 2026



**BẢNG CÔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐÓT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (bao gồm hạ tầng kỹ thuật) thuộc địa phận xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai)**

Dự án: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hạ tầng kỹ thuật) thuộc địa phận các xã: Phú Lâm, Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai  
Địa chỉ: xã Nam Cát Tiên, Tỉnh Đồng Nai

Số TT	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )					Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại				Thường đi đời	Tổng cộng
		Tổng số	Đất trồng cây lâu năm	Đất người trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất rừng sản xuất				Tổng	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất	Hỗ trợ trợ khác		
1	Lê Ngọc Hội và bà Chu Thị Tiên	áp 9, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai	58,2	58,2	58,2	22.168.380	13.604.800	697.700	3.600.000			3.600.000		4.000.000	44.070.880
2	Lê Thị Huỳnh Mai	áp 9, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai	41,4	41,4	41,4	15.769.260	698.800	676.357	9.873.000		8.073.000	1.800.000		4.000.000	30.318.617
3	Vũ Nguyễn Hoàng Anh	áp 10, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai	1.408,2	1.408,2	1.408,2	458.509.920	698.800	180.811.664	117.976.500		116.176.500	1.800.000		20.000.000	777.996.884
4	Nguyễn Thị Thắm	áp 9, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai	319,2	319,2	319,2	145.363.680	15.546.000	6.034.282	84.744.000		82.944.000	1.800.000		16.000.000	267.687.962
5	Nguyễn Thị Viên	201/36E, tổ 18, xã Bà Diễm, TPHCM	13,9	13,9	13,9	6.330.060	1.397.600	558.638						2.000.000	10.286.298
6	Nguyễn Thị Bay	áp 9, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai	2,5	2,5	2,5	1.138.500			2.475.000		675.000	1.800.000		2.000.000	5.613.500
7	Nguyễn Chí Công và bà Trần Thị Thanh Thủy Tiên	áp 9, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai	238,5	238,5	238,5	77.655.600	8.312.800	35.856.135	23.276.250		19.676.250	3.600.000		12.000.000	148.787.985
8	Trần Thị Nụ	Thôn 8, xã Đa Hoai, tỉnh Lâm Đồng	1.512,5	1.512,5	1.512,5	404.624.000	8.312.800	21.168.087						16.000.000	450.104.887
9	Đình Văn Nguyễn và bà Đinh Thị Lành	áp Phú Lợi, xã Phú Lâm, tỉnh Đồng Nai	639,4	639,4	639,4	95.910.000	80.640.000							12.000.000	188.550.000
10	Vũ Ngọc Bích	áp Phú Lợi, xã Phú Lâm, tỉnh Đồng Nai	685	685	685	183.251.200		18.494.875						16.000.000	217.746.075
11	Phạm Ngọc Kinh và bà Nguyễn Thị Đào	áp Phú Lâm 5, xã Phú Lâm, tỉnh Đồng Nai	4.886,7	4.886,7	4.886,7	1.307.289.984	128.984.480	872.499.285						20.000.000	2.328.773.749
12	Trần Văn Thủy và bà Nguyễn Thị Thị Trang	áp 10, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai	91,4	91,4	91,4	28.992.080	21.875.200	2.523.316	12.710.400		9.110.400	3.600.000		8.000.000	74.100.996
13	Nguyễn Quang Hòa	áp 9, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai	0,2	0,2	0,2	63.440			1.831.200		31.200	1.800.000		2.000.000	3.894.640
14	Phạm Văn Cẩm và bà Phạm Thị Hòa	áp 9, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai	288,3	288,3	288,3	91.448.760	4.524.000	2.398.146	50.770.800		43.570.800	7.200.000		12.000.000	161.141.706
15	Bùi Ngọc Phương và bà Lương Thị Vinh	Khu phố Bình Thiên, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	1.220,4	1.220,4	1.220,4	228.825.000		35.682.000						16.000.000	280.507.000

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại				Thường đi đời	Tổng cộng
			Đất trồng cây lâu năm		Đất nông nghiệp					Tổng	Hỗ trợ chuyên đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ đổi định đời sống sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống khác		
			Tổng số	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản									
16	Trần Văn Tô và bà Lê Thị Kim Anh	xã Phước Mỹ Trung, tỉnh Vĩnh Long	2.680,5	26,1	2.654,4	906.150.000	20.688.400	47.611.469				20.000.000	994.449.869		
17	Nguyễn Văn Bình và bà Nguyễn Thị Hoài	ấp 10, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai	348,9		348,9	65.418.750		41.093.560	33.367.500	26.167.500	7.200.000	12.000.000	151.879.810		
18	Hoàng Văn Diệu và bà Phạm Thị Ngát	ấp Phú Lợi, xã Phú Lâm, tỉnh Đồng Nai	7,8		7,8	1.462.500						2.000.000	3.462.500		
19	Đoàn Văn Nhân và bà Nguyễn Thị Kiều Oanh	ấp Tân Phú 7, xã Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	46,6	46,6		14.781.520			3.600.000		3.600.000	2.000.000	20.381.520		
20	Nguyễn Hữu Hùng và bà Vũ Thị Hồng Đào	ấp 10, xã Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai	637,7	637,7		180.924.536		82.187.120	92.579.280	88.979.280	3.600.000	16.000.000	371.690.936		
21	Trần Kim Sa	Phường Chánh Hưng, TPHCM	3.240,7	1.875,8	1.364,9	607.631.250	7.812.000	19.463.718	3.600.000			20.000.000	654.906.968		
22	Trần Văn Việt và bà Nguyễn Thị Nhung	ấp Tân Phú 8, xã Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	2.566	2.566		481.125.000		51.510.330	3.600.000			20.000.000	556.235.330		
23	Vũ Đình Phú và bà Nguyễn Thị Hà	ấp Đa Tôn, xã Phú Lâm, tỉnh Đồng Nai	3.592	3.592		673.500.000	19.478.016	452.029.160				20.000.000	1.165.007.176		
24	Nguyễn Quang Tuấn đang quản lý sử dụng (giấy chứng nhận tên Trần Việt Thanh)	ấp 10, xã Nam Cát Tiên	742,8	742,8		139.275.000		11.581.219				12.000.000	162.856.219		
25	Vũ Thị Phương	Số 7, đường Yên Thế, phường 1, Bao Lộc, Lâm Đồng	4.128,4	4.128,4		774.075.000		121.054.725				20.000.000	915.129.725		
26	Nguyễn Văn Tâm	ấp 2, xã Định Quán	5.452,9	4.534,6	918,3	1.269.475.434	602.460					20.000.000	1.290.077.894		
27	Nguyễn Quang Tuấn (có giấy CNQSDĐ) - ông Nguyễn Văn Minh sử dụng đất	ấp 10, xã Nam Cát Tiên	2.395,5	923,5	1.472	449.156.250		80.102.880				20.000.000	549.259.130		
28	Vũ Chí Thông và bà Trần Thị Kim Anh	ấp 2, xã Dầu Giây	155	155		73.160.000	28.851.336	760.901				12.000.000	114.772.237		
29	Lương Văn Chiến	ấp 10, xã Nam Cát Tiên	321,1	321,1		151.559.200	8.184.800	23.714.618	95.430.000	93.630.000	1.800.000	16.000.000	294.888.618		
30	Lương Thị Chuyển	ấp Tân Phú 8, xã Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	5,4	5,4		2.548.800						2.000.000	4.548.800		
31	Quách Xuân Thắng và bà Võ Hồng Mỹ Lệ đồng sử dụng với ông Trương Tuấn Quán và bà Nguyễn Xuân Chi	Phường Bình Thạnh, TPHCM	400,2	400,2		188.894.400	53.502.336	4.718.740				16.000.000	263.115.476		
32	Lê Văn Sơn dùng tên giấy chứng nhận (ông Đỗ Văn Tư đang sử dụng)	ấp Phú Lâm 1, xã Phú Lâm	929,9	929,9		302.775.440		6.940.406				16.000.000	325.715.846		
33	Trần Thị Loan	ấp 9, xã Nam Cát Tiên	913,7	913,7		284.588.370	147.330.400	145.832.693				20.000.000	597.751.463		
34	Bùi Xuân Trường	ấp 2 - Tân An Hội - TPHCM	73,9	73,9		23.441.080						4.000.000	27.441.080		
<b>Tổng</b>			<b>40.044,8</b>	<b>40.044,8</b>	<b>639,4</b>	<b>28.735,1</b>	<b>9.305,4</b>	<b>1.364,9</b>	<b>489.033.930</b>	<b>489.033.930</b>	<b>46.800.000</b>	<b>432.000.000</b>	<b>13.453.151.776</b>		

Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

Bảng chú: Mười ba tỷ, bốn trăm năm mươi ba triệu, một trăm năm mươi mốt ngàn, bảy trăm bảy mươi sáu đồng